

Số: 723 /QĐ-CDXD

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên
khóa 2019, khóa 2020, khóa 2021, khóa 2022, khóa 2023
Hệ Cao đẳng chính quy tín chỉ và Cao đẳng liên thông chính quy tín chỉ
đợt tháng 09 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 1193/QĐ-BLĐT BXH ngày 01/08/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định 1005/QĐ-CDXD ngày 29/12/2017 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành quy chế học vụ đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định 704/QĐ-CDXD ngày 7/09/2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành quy chế học vụ đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Kết quả học tập của sinh viên hệ Cao đẳng chính quy và Cao đẳng liên thông chính quy tín chỉ khóa 2019, khóa 2020, khóa 2021, khóa 2022, khóa 2023;

Xét đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp ngày 11/09/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp đợt tháng 09 năm 2025 cho 93 sinh viên hệ Cao đẳng chính quy tín chỉ và Cao đẳng liên thông chính quy tín chỉ.

Trong đó:

- Khóa 2019: có 04 sinh viên hệ cao đẳng chính quy tín chỉ
- Khóa 2020: có 09 sinh viên hệ cao đẳng chính quy tín chỉ
- Khóa 2021: có 22 sinh viên hệ cao đẳng chính quy tín chỉ
- Khóa 2022: có 52 sinh viên hệ cao đẳng chính quy tín chỉ
- Khóa 2023: có 05 sinh viên hệ cao đẳng chính quy tín chỉ
- Khóa 2022: có 01 sinh viên hệ cao đẳng liên thông chính quy tín chỉ

(Có danh sách đính kèm)



Điều 2. Các sinh viên có tên trong danh sách được cấp bằng tốt nghiệp Cao đẳng chính quy theo đúng quy chế của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã ban hành sau khi hoàn tất các thủ tục cần thiết cho nhà trường.

Điều 3. Các sinh viên chưa đủ điều kiện công nhận được học và thi trả nợ các học phần chưa đạt trong thời hạn theo quy định hiện hành.

Điều 4. Các Ông (bà) trong Hội đồng xét tốt nghiệp năm 2025, Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng đơn vị liên quan và các sinh viên có tên trong danh sách đính kèm chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Lưu VT, ĐT.



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP KHÓA 2019
HỆ CAO ĐẲNG CHÍNH QUY TÍN CHỈ ĐỢT THÁNG 09 NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 723 /QĐ-CDXD ngày 11 tháng 9 năm 2025)

Stt	MSSV	Họ và Tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Quốc tịch	Dân tộc	Tên lớp	ĐXLTN 4	ĐXLTN 10	Xếp hạng
Ngành Công Nghệ Kỹ Thuật Kiến Trúc											
1	2119208030	Nguyễn Duy Minh Quang	12/09/2000	Nam	Tỉnh Đồng Nai	Việt Nam	Kinh	2019CKTRUC	2,29	6,39	Trung bình
Ngành Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng											
1	2119201117	Tạ Quốc Huy	15/08/1998	Nam	Tỉnh Ninh Thuận	Việt Nam	Chăm	2019CX3	2,00	5,98	Trung bình
2	2119201204	Nguyễn Văn Dũ	28/09/2001	Nam	Tỉnh Bình Định	Việt Nam	Kinh	2019CX5	2,15	6,12	Trung bình
3	2119201296	Huỳnh Quốc Dương	11/11/1991	Nam	Tỉnh Ninh Thuận	Việt Nam	Kinh	2019CXBT	2,70	6,98	Khá

(Tổng cộng danh sách có 04 sinh viên)

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Minh Trinh

PHÒNG ĐÀO TẠO



ThS. Dương Công Đức

HIỆU TRƯỞNG



ThS. Nguyễn Bá Khiêm

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP KHÓA 2020
HỆ CAO ĐẲNG CHÍNH QUY TÍN CHỈ ĐỢT THÁNG 09 NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 723 /QĐ-CDXD ngày 11 tháng 9 năm 2025)

Stt	MSSV	Họ và Tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Quốc tịch	Dân tộc	Tên lớp	ĐXLTN 4	ĐXLTN 10	Xếp hạng
Ngành Quản Lý Xây Dựng											
1	2120202040	Nguyễn Đức Anh	15/07/1999	Nam	Tỉnh Phú Thọ	Việt Nam	Kinh	2020CKT2	2,52	6,70	Khá
Ngành Quản Trị Kinh Doanh											
1	2120215046	Trần Văn Đức	26/06/2002	Nam	Tp Hồ Chí Minh	Việt Nam	Kinh	2020CQT	2,41	6,59	Trung bình
Ngành Công Nghệ Kỹ Thuật Vật Liệu Xây Dựng											
1	2120205002	Nguyễn Văn Đại	03/08/2002	Nam	Tỉnh Hải Dương	Việt Nam	Kinh	2020CVL	2,73	7,05	Khá
Ngành Công Nghệ Kỹ Thuật Công Trình Xây Dựng											
1	2120201108	Đàng Hiếu	17/06/2000	Nam	Tỉnh Ninh Thuận	Việt Nam	Chăm	2020CX3	2,08	5,99	Trung bình
2	2120201145	Nguyễn Quốc Vy	03/05/2001	Nam	Tỉnh Bình Định	Việt Nam	Kinh	2020CX3	2,41	6,47	Trung bình
3	2120201194	Nguyễn Thành Trung	18/03/2002	Nam	Tỉnh Khánh Hòa	Việt Nam	Kinh	2020CX4	2,42	6,56	Trung bình
4	2120201238	Nguyễn Văn Thắng	22/11/2002	Nam	Tỉnh Hà Tĩnh	Việt Nam	Kinh	2020CX5	2,04	6,00	Trung bình
5	2120201255	Nguyễn Tấn Hưng	06/01/2002	Nam	Tỉnh Bình Thuận	Việt Nam	Kinh	2020CX6	3,04	7,57	Khá
6	2120201257	Nguyễn Công Luận	05/06/2002	Nam	Tỉnh Khánh Hòa	Việt Nam	Kinh	2020CX6	2,03	5,99	Trung bình

(Tổng cộng danh sách có 09 sinh viên)

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Minh Trinh

PHÒNG ĐÀO TẠO



ThS. Dương Công Đức



ThS. Nguyễn Bá Khiêm

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP KHÓA 2021
HỆ CAO ĐẲNG CHÍNH QUY TÍN CHỈ ĐỢT THÁNG 09 NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 723 /QĐ-CDXD ngày 11 tháng 9 năm 2025)

Stt	MSSV	Họ và Tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Quốc tịch	Dân tộc	Tên lớp	ĐXLTN 4	ĐXLTN 10	Xếp hạng
Ngành Quản Trị Kinh Doanh Bất Động Sản											
1	2121209008	Trần Tuấn Anh	21/09/2003	Nam	Tp Hồ Chí Minh	Việt Nam	Kinh	2021CBĐS	2,82	7,15	Khá
Ngành Cấp, Thoát Nước											
1	2121203022	Nguyễn Huy Quang	15/04/2001	Nam	Tp Hồ Chí Minh	Việt Nam	Kinh	2021CDN	2,48	6,70	Trung bình
Ngành Quản Lý Xây Dựng											
1	2121202021	Nguyễn Đình Hoàng Lân	08/01/2003	Nam	Tỉnh Lâm Đồng	Việt Nam	Kinh	2021CKT1	2,04	5,98	Trung bình
2	2121202038	Nguyễn Quang Duy	01/01/2003	Nam	Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Việt Nam	Kinh	2021CKT2	2,22	6,30	Trung bình
3	2121202086	Trần Văn Bách	29/04/2003	Nam	Tỉnh Quảng Trị	Việt Nam	Kinh	2021CKT1	2,27	6,34	Trung bình
Ngành Kế Toán											
1	2121204008	Đặng Thị Thảo	09/11/2000	Nữ	Tỉnh Nghệ An	Việt Nam	Kinh	2021CKTOAN	3,37	8,13	Giỏi
Ngành Công Nghệ Kỹ Thuật Kiến Trúc											
1	2121208022	Ngô Quốc Thái	21/04/2003	Nam	Tp Hồ Chí Minh	Việt Nam	Kinh	2021CKTRUC	2,30	6,36	Trung bình
Ngành Thiết Kế Nội Thất											
1	2121215007	Võ Nguyên Giáp	16/09/2002	Nam	Tỉnh Quảng Ngãi	Việt Nam	Kinh	2021CTKNT1	2,72	7,03	Khá

Stt	MSSV	Họ và Tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Quốc tịch	Dân tộc	Tên lớp	ĐXLTN 4	ĐXLTN 10	Xếp hạng
2	2121215021	Hồ Lê Nhật Quang	24/03/2003	Nam	Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Việt Nam	Kinh	2021CTKNT1	2,28	6,41	Trung bình
3	2121215026	Phạm Hùng Thịnh	21/03/2003	Nam	Tỉnh Kiên Giang	Việt Nam	Kinh	2021CTKNT1	2,52	6,58	Khá
4	2121215031	Nguyễn Uy Toàn	26/04/2003	Nam	Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Việt Nam	Kinh	2021CTKNT1	2,27	6,33	Trung bình
5	2121215049	Lê Quốc Thông	13/09/2001	Nam	Tỉnh Tiền Giang	Việt Nam	Kinh	2021CTKNT1	2,43	6,49	Trung bình
6	2121215055	Trần Quang Huy	24/05/2003	Nam	Tỉnh Đắk Lắk	Việt Nam	Kinh	2021CTKNT2	2,73	6,98	Khá
7	2121215061	Nguyễn Lê Đăng Trình	03/10/2003	Nam	Tp Hồ Chí Minh	Việt Nam	Kinh	2021CTKNT2	2,32	6,38	Trung bình
8	2121215067	Nguyễn Gia Tường	17/03/2003	Nam	Tỉnh Tiền Giang	Việt Nam	Kinh	2021CTKNT2	3,01	7,55	Khá

Ngành Công Nghệ Kỹ Thuật Giao Thông

1	2121206001	Trương Trọng Đại	18/11/2003	Nam	Tỉnh Bình Định	Việt Nam	Kinh	2021CCD	2,28	6,37	Trung bình
---	------------	------------------	------------	-----	----------------	----------	------	---------	------	------	------------

Ngành Công Nghệ Kỹ Thuật Vật Liệu Xây Dựng

1	2121205007	Nguyễn Duy Khang	15/02/2003	Nam	Tỉnh Bến Tre	Việt Nam	Kinh	2021CVL	2,99	7,59	Khá
---	------------	------------------	------------	-----	--------------	----------	------	---------	------	------	-----

Ngành Công Nghệ Kỹ Thuật Công Trình Xây Dựng

1	2121201067	Lê Nguyễn Thanh Phương	18/12/2002	Nam	Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Việt Nam	Kinh	2021CX2	2,48	6,63	Trung bình
2	2121201073	Đỗ Hoàng Uy Tín	06/02/2003	Nam	Tỉnh Đồng Tháp	Việt Nam	Kinh	2021CX2	2,14	6,07	Trung bình
3	2121201159	Bùi Nhật Vũ	26/02/2003	Nam	Tỉnh Bình Định	Việt Nam	Kinh	2021CX4	2,25	6,34	Trung bình
4	2121201219	Phan Văn Chệt	07/08/1997	Nam	Tỉnh Bình Định	Việt Nam	Kinh	2021CX5	2,29	6,43	Trung bình

Stt	MSSV	Họ và Tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Quốc tịch	Dân tộc	Tên lớp	ĐXLTN 4	ĐXLTN 10	Xếp hạng
5	2121201246	Nguyễn Lâm Duy	17/05/2002	Nam	Tỉnh Trà Vinh	Việt Nam	Kinh	2021CXBT	2,47	6,62	Trung bình

(Tổng cộng danh sách có 22 sinh viên)

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Minh Trinh

PHÒNG ĐÀO TẠO



ThS. Dương Công Đức



ThS. Nguyễn Bá Khiêm



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP KHÓA 2022
HỆ CAO ĐẲNG CHÍNH QUY TÍN CHỈ ĐỢT THÁNG 09 NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 723 /QĐ-CDXD ngày 11 tháng 9 năm 2025)

Stt	MSSV	Họ và Tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Quốc tịch	Dân tộc	Tên lớp	ĐXLTN 4	ĐXLTN 10	Xếp hạng
Ngành Công nghệ Kỹ Thuật Giao Thông											
1	2122206004	Lê Đức Hiếu	21/08/1998	Nam	Tỉnh Thanh Hóa	Việt Nam	Kinh	2022CCD	2,35	6,50	Trung bình
Ngành Điện Công Nghiệp											
1	2122210002	Lê Hữu Dương	23/10/2004	Nam	Tỉnh Thanh Hóa	Việt Nam	Kinh	2022CĐCN	2,47	6,55	Trung bình
2	2122210006	Lượng Ngọc Khang	23/01/2003	Nam	Tỉnh Ninh Thuận	Việt Nam	Chăm	2022CĐCN	2,37	6,40	Trung bình
3	2122210007	Trần Tấn Duy Khang	27/10/2004	Nam	Tp Hồ Chí Minh	Việt Nam	Kinh	2022CĐCN	2,41	6,47	Trung bình
4	2122210011	Nguyễn Trọng Hoàng Nam	24/06/2003	Nam	Tp Hồ Chí Minh	Việt Nam	Kinh	2022CĐCN	2,43	6,66	Trung bình
Ngành Cấp, thoát nước											
1	2122203007	Lê Chí Nhân	23/04/2004	Nam	Tỉnh Đồng Nai	Việt Nam	Kinh	2022CDN	2,69	6,97	Khá
Ngành Quản lý xây dựng											
1	2122202005	Nguyễn Quang Duy	14/01/2000	Nam	Tỉnh Bình Phước	Việt Nam	Kinh	2022CKT1	2,03	5,96	Trung bình
2	2122202007	Nguyễn Đức Dương	20/12/2003	Nam	Tỉnh Đồng Nai	Việt Nam	Kinh	2022CKT1	2,27	6,27	Trung bình
3	2122202013	Lê Công Hiếu	28/08/2004	Nam	Tỉnh Bình Thuận	Việt Nam	Kinh	2022CKT1	2,48	6,58	Trung bình

Stt	MSSV	Họ và Tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Quốc tịch	Dân tộc	Tên lớp	ĐXLTN 4	ĐXLTN 10	Xếp hạng
4	2122202016	Ang Huy Hoàng	23/04/2004	Nam	Tp Hồ Chí Minh	Việt Nam	Kinh	2022CKT1	2,01	5,95	Trung bình
5	2122202042	Nguyễn Tiến Duy	08/04/2004	Nam	Tỉnh Đắk Lắk	Việt Nam	Kinh	2022CKT2	2,33	6,42	Trung bình
6	2122202056	Nguyễn Thị Trâm	13/04/2004	Nữ	Tỉnh Hà Tĩnh	Việt Nam	Kinh	2022CKT2	2,80	7,07	Khá
Ngành Quản Trị Kinh Doanh											
1	2122207005	Nguyễn Hoàng Lộc	09/03/1999	Nam	Tỉnh Bình Dương	Việt Nam	Kinh	2022CQT	2,36	6,40	Trung bình
Ngành Trắc Địa Công Trình											
1	2122212005	Lê Hồng Sơn	18/11/2003	Nam	Tỉnh Thanh Hóa	Việt Nam	Mường	2022CTĐ	2,70	6,92	Khá
Ngành Thiết Kế Nội Thất											
1	2122215006	Phạm Trung Hiếu	04/12/2001	Nam	Tỉnh Quảng Ninh	Việt Nam	Kinh	2022CTKNT1	2,89	7,23	Khá
2	2122215007	Nông Văn Hoàng	14/12/1997	Nam	TP Hải Phòng	Việt Nam	Kinh	2022CTKNT1	3,03	7,51	Giỏi
3	2122215016	Huỳnh Nguyễn Gia Nguyên	14/12/2004	Nam	Tỉnh Gia Lai	Việt Nam	Kinh	2022CTKNT1	2,54	6,69	Khá
4	2122215052	Đặng Thị Khánh Linh	05/11/2004	Nữ	TP Hà Nội	Việt Nam	Kinh	2022CTKNT2	3,02	7,49	Giỏi
5	2122215063	Huỳnh Thị Thu Thanh	17/05/2003	Nữ	Tỉnh Gia Lai	Việt Nam	Kinh	2022CTKNT2	2,74	7,01	Khá
6	2122215076	Lê Thị Tuyết	28/02/2003	Nữ	Tỉnh Nam Định	Việt Nam	Kinh	2022CTKNT2	3,21	7,80	Giỏi
7	2122215079	Trịnh Thị Tường Vy	21/09/2004	Nữ	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Việt Nam	Kinh	2022CTKNT2	2,88	7,30	Khá
Ngành Công Nghệ Kỹ Thuật Công Trình Xây Dựng											
1	2122201022	Trần Kiến Luân	26/02/2004	Nam	Tỉnh Sóc Trăng	Việt Nam	Kinh	2022CX1	2,68	7,00	Khá
2	2122201035	Trần Cao Tinh	17/01/2004	Nam	Tỉnh Bình Định	Việt Nam	Kinh	2022CX1	2,40	6,49	Trung bình

Stt	MSSV	Họ và Tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Quốc tịch	Dân tộc	Tên lớp	ĐXLTN 4	ĐXLTN 10	Xếp hạng
3	2122201038	Mai Tuấn Trường	18/12/2003	Nam	Tỉnh Đồng Nai	Việt Nam	Kinh	2022CX1	2,43	6,55	Trung bình
4	2122201044	Nguyễn Quốc Anh Dũng	06/04/2000	Nam	Tp Hồ Chí Minh	Việt Nam	Kinh	2022CX2	2,10	6,10	Trung bình
5	2122201045	Lê Văn Điền	03/11/2004	Nam	Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Việt Nam	Kinh	2022CX2	2,32	6,35	Trung bình
6	2122201046	Trần Thanh Điền	09/01/2004	Nam	Tỉnh Tiền Giang	Việt Nam	Kinh	2022CX2	2,07	6,00	Trung bình
7	2122201051	Huỳnh Văn Hội	21/12/2004	Nam	Tỉnh Bình Định	Việt Nam	Kinh	2022CX2	2,60	6,82	Khá
8	2122201057	Phạm Ngọc Minh	16/08/2004	Nam	Tỉnh Bình Thuận	Việt Nam	Kinh	2022CX2	2,33	6,43	Trung bình
9	2122201059	Lê Hoàng Phúc	15/12/2004	Nam	Tp Hồ Chí Minh	Việt Nam	Kinh	2022CX2	2,44	6,58	Trung bình
10	2122201061	Mai Trần Thái Phước	16/12/2004	Nam	Tỉnh Bình Phước	Việt Nam	Kinh	2022CX2	2,23	6,34	Trung bình
11	2122201080	Bùi Thế Anh	12/12/2004	Nam	Tỉnh Đắk Lắk	Việt Nam	Kinh	2022CX3	2,29	6,29	Trung bình
12	2122201082	Nguyễn Hà Bảo	12/05/2004	Nam	Tỉnh Quảng Ngãi	Việt Nam	Kinh	2022CX3	2,73	6,93	Khá
13	2122201087	Vy Ngọc Đạt	04/06/2001	Nam	Tỉnh Quảng Ngãi	Việt Nam	Kinh	2022CX3	2,40	6,51	Trung bình
14	2122201092	Lê Minh Khôi	08/03/2004	Nam	Tỉnh Bến Tre	Việt Nam	Kinh	2022CX3	2,33	6,36	Trung bình
15	2122201098	Phan Thu Nga	03/02/2003	Nữ	Tỉnh Bạc Liêu	Việt Nam	Kinh	2022CX3	2,95	7,33	Khá
16	2122201112	Nguyễn Quốc Toàn	12/04/2004	Nam	Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Việt Nam	Kinh	2022CX3	2,36	6,41	Trung bình
17	2122201117	Từ Đại Dương Tùng	30/09/2004	Nam	Tỉnh Ninh Thuận	Việt Nam	Chăm	2022CX3	2,62	6,77	Khá
18	2122201141	Đặng Tiến Phát	03/08/2004	Nam	Tỉnh Bình Định	Việt Nam	Kinh	2022CX4	2,30	6,29	Trung bình
19	2122201167	Nguyễn Minh Chí	22/06/2003	Nam	Tỉnh Đồng Tháp	Việt Nam	Kinh	2022CX5	2,83	7,23	Khá
20	2122201169	Nguyễn Văn Giáp	18/01/2004	Nam	Tỉnh Thanh Hóa	Việt Nam	Kinh	2022CX5	2,25	6,37	Trung bình

Stt	MSSV	Họ và Tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Quốc tịch	Dân tộc	Tên lớp	ĐXLTN 4	ĐXLTN 10	Xếp hạng
21	2122201188	Nguyễn Thành Tài	14/10/2004	Nam	Tỉnh Đồng Nai	Việt Nam	Kinh	2022CX5	2,36	6,41	Trung bình
22	2122201195	Lê Văn Tường	17/07/2004	Nam	Tỉnh Cà Mau	Việt Nam	Kinh	2022CX5	2,41	6,52	Trung bình
23	2122201199	Lưu Bá Vương	02/07/2004	Nam	Tỉnh Bình Định	Việt Nam	Kinh	2022CX5	2,52	6,76	Khá
24	2122201201	Trần Thái Bảo	02/10/2004	Nam	Tỉnh Đắk Lắk	Việt Nam	Kinh	2022CX6	2,25	6,28	Trung bình
25	2122201203	Lâm Hoàng Điệp	04/09/2003	Nam	Tỉnh Khánh Hòa	Việt Nam	Kinh	2022CX6	2,64	6,89	Khá
26	2122201215	Lương Khắc Quyết	12/03/2001	Nam	Tỉnh Gia Lai	Việt Nam	Kinh	2022CX6	2,63	6,83	Khá
27	2122201251	Đặng Văn Bắc	28/07/2001	Nam	Tỉnh Hà Tĩnh	Việt Nam	Kinh	2022CX6	2,87	7,28	Khá
28	2122201227	Tou Prong Gia Cơ	08/06/1994	Nam	Tỉnh Lâm Đồng	Việt Nam	Chu ru	2022CXBT	2,73	7,10	Khá
29	2122201228	Cao Mạnh Cường	27/07/2001	Nam	Tỉnh Đắk Lắk	Việt Nam	Kinh	2022CXBT	2,90	7,44	Khá
30	2122201237	Nguyễn Thị Quỳnh Mai	15/08/1998	Nữ	Tỉnh Đắk Lắk	Việt Nam	Kinh	2022CXBT	3,58	8,56	Giỏi
31	2122201248	Trần Văn Trung	04/07/2004	Nam	Tỉnh Nghệ An	Việt Nam	Kinh	2022CXBT	2,89	7,46	Khá
32	2222201003	Nguyễn Ngọc Hân	04/11/1996	Nam	Tỉnh Quảng Ngãi	Việt Nam	Kinh	2022LTCX	2,76	7,05	Khá

(Tổng cộng danh sách có 53 sinh viên)

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Minh Trinh

PHÒNG ĐÀO TẠO



ThS. Dương Công Đức

HIỆU TRƯỞNG



ThS. Nguyễn Bá Khiêm

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP KHÓA 2023
HỆ CAO ĐẲNG CHÍNH QUY TÍN CHỈ ĐỢT THÁNG 09 NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 723 /QĐ-CDXD ngày 11 tháng 9 năm 2025)

Stt	MSSV	Họ và Tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Quốc tịch	Dân tộc	Tên lớp	ĐXLTN 4	ĐXLTN 10	Xếp hạng
Ngành Trắc Địa Công Trình											
1	2123212001	Trần Cảnh Hiền	25/09/2004	Nam	Tỉnh Đồng Nai	Việt Nam	Kinh	2023CTĐ	2,78	7,13	Khá
2	2123212002	Nguyễn Văn Linh	01/01/2002	Nam	Tỉnh Cà Mau	Việt Nam	Kinh	2023CTĐ	3,23	7,94	Giỏi
3	2123212003	Võ Thị Ngoãn	13/01/2003	Nữ	Tỉnh Cà Mau	Việt Nam	Kinh	2023CTĐ	3,06	7,66	Giỏi
4	2123212005	Thân Hà Hữu Thái	03/02/2005	Nam	Tỉnh Bình Định	Việt Nam	Kinh	2023CTĐ	2,89	7,23	Khá
5	2123212006	Bùi Văn Thông	22/05/2002	Nam	Tỉnh An Giang	Việt Nam	Kinh	2023CTĐ	2,65	6,91	Khá

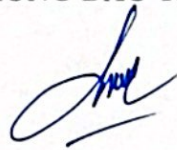
(Tổng cộng danh sách có 05 sinh viên)

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Minh Trinh

PHÒNG ĐÀO TẠO



ThS. Dương Công Đức



ThS. Nguyễn Bá Khiêm